

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường, đất đai thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 1822/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 5 năm 2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 1846/QĐ-BNNMT ngày 21 tháng 5 năm 2026 về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường, đất đai thuộc phạm

vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường (có Danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- HTTT giải quyết TTHC tỉnh (Sở KH &CN);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, PVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lò Văn Cương

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG, ĐẤT ĐAI THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Tên VBQPPL Quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cách thức thực hiện				
						Phi địa giới	Trực tiếp	Trực tuyến	Qua dịch vụ BCCI	
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH										
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: Không quy định. - Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: - Trước ngày 01/7/2026: <ul style="list-style-type: none"> + Không quá 20 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II; + Không quá 10 ngày đối với dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công. - Từ ngày 01/7/2026: <ul style="list-style-type: none"> + Không quá 20 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã 	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 22/2026/TTBNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường 	x	x	DVC TT Một phần	x	

		<p>+ Không quá 10 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công.</p> <p>- Thời điểm thông báo kết quả: Trong thời hạn thẩm định.</p> <p>- Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: Không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn thẩm định.</p>			<p>trường về việc sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</p>				
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Lưu ý: Phần in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH				
I	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG			
1	1.010735.000.00.00.H18	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủ tục hành chính này được công bố tại Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi, chức

2	1.010730.000.00.00.H18	Cấp lại giấy phép môi trường	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.
II LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI				
1	1.012789.000.00.00.H18	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thủ tục hành chính này được công bố tại Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên

Phụ lục
BIỂU MỨC THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

MỤC I. BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

STT	Tên phí	Mức thu (đồng)	Văn bản quy định
I	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng		Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06/9/2020 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	6.400.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10.000.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	16.800.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	30.000.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	33.200.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	43.200.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	48.800.000 đ	
II	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.000.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10.400.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	17.600.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	30.400.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	33.600.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	44.000.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	49.600.000 đ	
III	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.100.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10.800.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	18.000.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	31.200.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	34.400.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	44.800.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	50.800.000 đ	
IV	Nhóm 4. Dự án Giao thông		

1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.400.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	11.200.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	18.400.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	32.800.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	36.000.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	47.200.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	52.800.000 đ	
V	Nhóm 5. Dự án Công nghiệp		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.700.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	12.000.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	19.200.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	34.400.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	37.600.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	49.600.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	55.200.000 đ	
VI	Nhóm 7. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	4.800.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	7.200.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	12.000.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	21.600.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	24.000.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	31.200.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	35.200.000 đ	
VII	Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức thu của nhóm có mức thu cao nhất		
VIII	Thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	Thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng nêu trên	

MỤC II. BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Tên phí	Mức thu (đồng)	Văn bản quy định
I	Phí cấp Giấy phép môi trường		Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về bổ sung Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
1	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở nhóm II thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20.000.000 đ	
2	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	15.000.000 đ	
II	Phí cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường		
1	Phí cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc nhóm II và nhóm III	50% phí cấp Giấy phép môi trường	